

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách  
nhà nước giai đoạn 2016 – 2020; xây dựng kế hoạch tài chính  
05 năm giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn hoàn thiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT  
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH  
– NSNN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Thực hiện mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020; Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 29/4/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 5 năm 2016- 2020, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong toàn tỉnh, nhiệm vụ tài chính 05 năm giai đoạn 2016-2020 đã đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể:

## **I. Việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền giai đoạn 2016-2020**

Trong giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi ngân sách theo thẩm quyền như:

Đối với lĩnh vực thu ngân sách: Đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; quy định tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Kạn cho thời kỳ ổn định ngân sách mới bắt đầu từ năm 2017. Việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đã nâng cao tính chủ động của các cấp chính quyền địa phương trong công tác quản lý, điều hành ngân sách, tăng khả năng tự cân đối, giảm dần số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; đồng thời gắn quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong công tác quản lý và khai thác tối đa các nguồn thu. Ngoài ra, trong giai đoạn đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nhiều Nghị quyết trong lĩnh vực thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí, lệ phí.

Đối với lĩnh vực chi ngân sách: Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh bắt đầu từ năm 2017; Nghị quyết về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020; nhiều Nghị quyết, Quyết định liên quan đến cơ chế, chính sách chi tiêu ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; qua đó, góp phần quản lý, sử dụng chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo cân đối ngân sách. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu cho Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 12/4/2017 về thực hiện Nghị quyết số 07 -NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó đã xác định các nhiệm vụ giải pháp trọng tâm của của tỉnh về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, đồng thời giao rõ trách nhiệm cho các ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện nhiệm vụ.

## **II. Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020**

### **1. Về thu NSNN trên địa bàn**

Công tác thu ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đã được triển khai đầy đủ, kịp thời, nhìn chung các khoản thu được quản lý và tổ chức thu nộp theo đúng quy định của pháp luật về Thuế. Dự ước thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 đạt kế hoạch được giao, cụ thể:

Dự ước thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 là 3.230,986 tỷ đồng, đạt 102,7% kế hoạch (năm 2016: 595,1 tỷ đồng, đạt 114,4%; năm 2017: 581,5 tỷ đồng, đạt 96,9%; năm 2018: 644 tỷ đồng, đạt 105,5%; năm 2019: 710,4 tỷ đồng, đạt 101,5%; năm 2020 dự ước thu được 699,96 tỷ đồng, đạt 97,7% dự toán tình giao), tăng 59,6% so với giai đoạn trước, chiếm tỷ trọng 5,9% trong tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành, trong đó:

- Thu nội địa: Ước thực hiện giai đoạn 2016 - 2020: 3.194,647 tỷ đồng, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 52,9% so với giai đoạn trước.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Ước thực hiện giai đoạn 2016 - 2020: 36,3 tỷ đồng, đạt 90,8% kế hoạch, giảm 66% so với giai đoạn trước.

Trong cơ cấu nguồn thu của tỉnh, các nguồn thu chiếm tỷ lệ cao gồm: Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 11%; thu từ lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 19,3%; thu từ lĩnh vực đất đai chiếm 13,9%; thu từ thuế bảo vệ môi trường và cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản chiếm 12,7%.

## **2. Thu ngân sách địa phương**

Thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện được 29.599,4 tỷ đồng, đạt 106% dự toán. Trong giai đoạn này, nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh thấp, ngân sách tỉnh Bắc Kạn phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách Trung ương bổ sung, cụ thể ngân sách Trung ương bổ sung cho tỉnh chiếm cơ cấu là 88,8%, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp chỉ chiếm 11,2% trên tổng nguồn thu ngân sách địa phương (không kể các khoản thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước chuyển sang).

Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp cả giai đoạn là 2.784,614 tỷ đồng, đạt 99,7% dự toán (năm 2016: 494,9 tỷ đồng, đạt 102,6%; năm 2017: 513,1 tỷ đồng, đạt 95,8%; năm 2018: 572,2 tỷ đồng, đạt 105%; năm 2019: 600,1 tỷ đồng, đạt 99,1%; năm 2020 dự ước, đạt 604,1 tỷ đồng), trong đó thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết chiếm 19,6%.

## **3. Chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 là 24.512,988 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch giao, chiếm tỷ trọng 44,4% trong tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành. Trong đó, cơ cấu chi đầu tư phát triển chiếm 29,3%, chi thường xuyên chiếm 68,7% trong tổng chi ngân sách; lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề chiếm 28,5%, khoa học công nghệ 0,5%; y tế 8,3%, phát triển nông nghiệp nông thôn 6,2%, xây dựng nông thôn mới 4,1% trong tổng chi ngân sách.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 tình hình thu ngân sách trên địa bàn rất khó khăn, thu cân đối ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất và thu xổ

số kiến thiết) các năm đều giảm so với dự toán (năm 2016 giảm 4,86 tỷ đồng, năm 2017 giảm 27,6 tỷ đồng, năm 2018 giảm 3,38 tỷ đồng, năm 2019 giảm 50,5 tỷ đồng, năm 2020 dự kiến giảm thu cân đối 29 tỷ đồng), theo đó đã thực hiện cắt giảm một số nhiệm vụ chưa cần thiết, cấp bách và điều chỉnh giảm dự toán chi của một số đơn vị sử dụng ngân sách để bù đắp giảm thu cân đối ngân sách. Mặc dù trong điều kiện ngân sách khó khăn nhưng tỉnh Bắc Kạn đã đảm bảo cân đối ngân sách thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, các chế độ, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, cải cách tiền lương đáp ứng yêu cầu và kế hoạch đề ra; đảm bảo nguồn lực thực hiện chi đầu tư phát triển theo đúng kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Trong giai đoạn này, tỉnh Bắc Kạn đã tích cực thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; trong đó đã triệt để tiết kiệm chi thường xuyên và các nguồn khác để bổ sung vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách và thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, cụ thể trong giai đoạn 2016 - 2020 đã tiết kiệm được chi thường xuyên (bao gồm cả phần tiết kiệm 2% từ các đơn vị, địa phương) 41,9 tỷ đồng để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh, nguồn giảm chi từ đơn vị sự nghiệp công lập và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách hàng năm để: Thực hiện các chính sách an sinh xã hội 34,6 tỷ đồng; hỗ trợ các đơn vị, địa phương, người dân khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên 135 tỷ đồng; bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các công trình, dự án quan trọng 157 tỷ đồng.

Đồng thời, tỉnh Bắc Kạn cũng tích cực sắp xếp tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế theo lộ trình; số kinh phí dành ra được do tinh giản biên chế, giảm tổ chức bộ máy cả giai đoạn là 76,4 tỷ đồng (*trong đó: Có 10,7 tỷ đồng dành ra từ việc tinh gọn bộ máy cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố; năm 2016: 2,2 tỷ đồng; năm 2017: 2,7 tỷ đồng; năm 2018: 4,1 tỷ đồng; năm 2019: 33,7 tỷ đồng; năm 2020: 33,7 tỷ đồng*).

Đối với việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 12/4/2017 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó các cơ quan chủ quản và đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đã chủ động xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập theo lĩnh vực hoạt động hoặc áp dụng ngay danh mục do Bộ ngành Trung ương ban hành, tuy nhiên do Bộ ngành Trung ương chưa ban hành đầy đủ định mức kinh tế kỹ thuật nên việc xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công cơ bản vẫn chưa được thực hiện

đúng lộ trình. Việc chuyển đổi cơ chế thu từ phí, lệ phí sang giá dịch vụ sự nghiệp theo lộ trình đã góp phần tạo sự chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp, giảm chi từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp, tổng số kinh phí NSNN cấp giảm cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 là 36,7 tỷ đồng (*chủ yếu lĩnh vực Y tế*).

#### **4. Tình hình vay và trả nợ vay của chính quyền địa phương giai đoạn 2016-2020**

Tổng số vốn đã vay của ngân sách địa phương cả giai đoạn là 193,3 tỷ đồng, trong đó vay tồn ngân Kho bạc Nhà nước 100 tỷ đồng, vay lại của Chính phủ: 93,3 tỷ đồng (*năm 2016: 106,1 tỷ đồng; năm 2017: 3,7 tỷ đồng; năm 2018: 10,6 tỷ đồng; năm 2019: 13,8 tỷ đồng; năm 2020: 59,1 tỷ đồng*).

Tổng số dư nợ của Tỉnh đến cuối năm 2020 (31/12/2020) là 92,55 tỷ đồng, gồm: khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam là 01 tỷ đồng; khoản vay lại vốn ODA của Chính phủ là 91,55 tỷ đồng.

Tổng số trả nợ gốc cả giai đoạn là 297,806 tỷ đồng (*năm 2016: 61,402 tỷ đồng; năm 2017: 157,7 tỷ đồng; năm 2018: 36,7 tỷ đồng; năm 2019: 33,304 tỷ đồng; năm 2020: 8,7 tỷ đồng*).

#### **5. Những khó khăn, hạn chế, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách, nợ công giai đoạn 2016 - 2020**

##### **5.1. Khó khăn**

a. Về thu NSNN: Từ cuối năm 2017, nền kinh tế trong nước đã có những dấu hiệu phục hồi như: Tăng trưởng GDP và tiêu dùng cá nhân tăng. Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế tạo nguồn thu ngân sách vẫn còn gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể của tỉnh từ năm 2016 đến nay khá lớn, số còn hoạt động thì phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc quy mô siêu nhỏ, phát sinh doanh thu rất ít do không có việc làm. Từ tình hình khó khăn về kinh tế, Chính phủ đã có chính sách cắt giảm đầu tư công, miễn giảm, giãn thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân để thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng, do đó công tác thu ngân sách ngày càng khó khăn hơn. Đặc biệt, bước vào năm 2020 dịch bệnh Covid 19 bùng phát đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới cũng như trong nước. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, tình hình sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh phải tạm dừng hoạt động hoặc thu hẹp sản xuất, đồng thời việc tiêu thụ sản phẩm cũng gặp nhiều khó khăn, từ đó thu ngân sách cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp, nhất là nguồn thu từ sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh còn chậm, ngành nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, mặc dù kinh tế của tỉnh có tăng trưởng nhưng tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách chưa tăng.

b. Về chi ngân sách: Trong những năm vừa qua, nguồn ngân sách của tỉnh Bắc Kạn rất khó khăn, nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh thấp, chỉ đáp ứng khoảng trên 11% nhiệm vụ chi (gần 90% phụ thuộc vào ngân sách Trung ương), định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách của Trung ương cho tỉnh hàng năm còn thấp; trong khi nhu cầu chi ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội lớn; do vậy rất khó khăn cho tỉnh trong quá trình quản lý, điều hành ngân sách.

c. Về nợ công: Luật NSNN năm 2015 quy định hạn mức dư nợ vay không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp và Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn vay ODA đã tạo ra khó khăn cho các tỉnh có số thu thấp trong việc tiếp cận và huy động các nguồn vốn ODA - một nguồn lực quan trọng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho tất cả các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch, góp phần phát triển toàn diện kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

## **5.2. Hạn chế, vướng mắc**

Cơ cấu chi ngân sách chưa phù hợp, chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn (gần 69%); việc bố trí vốn cho các dự án vẫn còn hiện tượng dàn trải, sử dụng chi thường xuyên và chi đầu tư vẫn còn lãng phí, kém hiệu quả; tiến độ giải ngân một số nguồn vốn còn chậm, chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau còn lớn, bình quân mỗi năm khoảng trên 600 tỷ đồng (chủ yếu thuộc nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách); khu vực sự nghiệp-công lập chậm đổi mới và còn nhiều bất cập.

## **5.3. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế, vướng mắc**

a. Nguyên nhân khách quan: Do quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa đổi mới so với xu thế, kém hiệu quả; nguồn thu trên địa bàn nhỏ lẻ, không bền vững; một số cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành chưa thống nhất và chưa kịp thời, một số nguồn vốn đầu tư Trung ương phân bổ chi tiết còn chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách của địa phương.

b. Nguyên nhân chủ quan: Một số đơn vị, địa phương chưa thật sự tích cực vào cuộc trong việc kiểm soát 'khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn. Công tác lập dự toán của các đơn vị, địa phương rất chậm, chưa sát với thực tế, trong năm phải điều chỉnh danh mục dự án nhiều lần. Một số đơn vị, địa phương chưa chủ động trong triển khai thực hiện nguồn vốn được giao ngay từ những tháng đầu năm, sử dụng chi thường xuyên và chi đầu tư vẫn còn lãng phí, kém hiệu quả. Khu vực sự nghiệp công lập còn chậm đổi mới, một số đơn vị sự nghiệp vẫn còn lúng túng, chưa xây dựng được giá các dịch vụ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trình độ, năng lực của một số chủ đầu tư, cán bộ, công chức làm công tác tài chính - ngân sách còn hạn chế (đặc biệt là cấp xã).

## **PHẦN THỨ HAI**

### **XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

#### **I. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025**

1. Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành giai đoạn 2021-2025: 75.000 tỷ đồng.
2. Tốc độ tăng trưởng (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025: từ 6,5-7%.
3. Phân đầu đến năm 2025, cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp 26,2%; công nghiệp, xây dựng 18,5%; dịch vụ 53%.
4. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2021-2025: 37.000 tỷ đồng.
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2025: 05 triệu USD.
6. Tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2021-2025: 11 triệu USD.
7. Dân số đến năm 2025: 333 nghìn người.
8. GRDP bình quân đầu người năm 2025: 62 triệu đồng.
9. Giải quyết việc làm mới cho 6.400 lao động/năm.
10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025: 50%.
12. Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm: 2-2,5%.
13. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025: 56 xã.

*(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)*

#### **II. Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

Ban hành các văn bản quy định về cơ chế tài chính địa phương; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu

cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tiếp tục cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; giảm mạnh và kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, nợ công.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 là 4.562 tỷ đồng, tăng 41,2% so với giai đoạn 2016 - 2020, trong đó:

- Thu nội địa: 4.512 tỷ đồng, tăng 41,3% so với giai đoạn 2016 - 2020;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 50 tỷ đồng tăng 37,6% so với giai đoạn 2016 - 2020.

### **2.2. Thu ngân sách địa phương**

Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 30.470,531 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến là 3.961,6 tỷ đồng, tăng 42,9% so với giai đoạn trước, chiếm 14% trong tổng thu ngân-sách địa phương.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến là: 26.473,944 tỷ đồng, tăng 20,7% so với giai đoạn trước, chiếm 87% trong tổng thu ngân sách địa phương, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối là 15.459,31 tỷ đồng.
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương là 1.706,113 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu là 9.308,52 tỷ đồng.

c) Các khoản thu khác (thu chuyển nguồn từ năm trước sang): 34,987 tỷ đồng.

### **2.3. Chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương dự kiến giai đoạn 2021 - 2025: 30.490,335 tỷ đồng, tăng 24,5% so với giai đoạn 2016 - 2020, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.074,033 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 18.925,231 tỷ đồng.
- Chi trả nợ lãi giai đoạn này: 21,78 tỷ đồng.

Dự kiến nguồn thực hiện chính sách mới thông qua thực hiện các giải pháp của địa phương (thực hiện chính sách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội,...) khoảng 75 tỷ đồng (mỗi năm bình quân khoảng 15 tỷ đồng).



### **3. Về kế hoạch số bội chi, vay và trả nợ vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025:**

- Dự kiến số bội chi ngân sách: 19,804 tỷ đồng.
- Tổng số vay của ngân sách địa phương: 162,723 tỷ đồng.
- Tổng số trả nợ gốc: 142,919 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

## **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Để thực hiện các mục tiêu kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh Bắc Kạn đề ra các giải pháp như sau:

### **1. Giải pháp về thu ngân sách nhà nước**

Để đạt mục tiêu thu ngân sách đến năm 2025 đạt 1.100 tỷ đồng, với mức tăng trưởng bình quân hàng năm 10-12%, đây là một nhiệm vụ rất khó khăn, do vậy tỉnh Bắc Kạn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Chỉ đạo quyết liệt để tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản, khoáng sản, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh vì đây là ngành có đóng góp chủ yếu vào ngân sách. Tăng cường các giải pháp thu hút đầu tư, trong đó trọng tâm cần đôn đốc các nhà đầu tư hoàn thành các dự án công nghiệp trọng điểm. Bên cạnh đó cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn II, các cụm công nghiệp: Quảng Chu, Cẩm Giàng, Huyện Tụng, Vàng Mươi, khu dân cư, Khu du lịch (trọng tâm là du lịch Hồ Ba Bể), đồng thời các địa phương cần chú trọng hơn nữa trong công tác thu ngân sách, tăng cường kiểm soát nguồn thu, chống thất thu ngân sách.

- Các cấp chính quyền cần quan tâm và có cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh nhằm tăng trưởng kinh tế, tăng cường hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, doanh nghiệp mở rộng sản xuất,...., đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức, tranh thủ tối đa nguồn vốn của Trung ương, vốn ODA thực hiện đầu tư có trọng điểm, ưu tiên cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, các lĩnh vực phát triển có giá trị kinh tế cao, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư của tỉnh phù hợp với tình hình thực tế nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh thu hút nguồn lực toàn xã hội cho phát triển kinh tế.

- Ngành Thuế cần tích cực, chủ động và thường xuyên làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về công tác thu ngân sách trên địa bàn, kịp thời đề xuất và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác thu

ngân sách đảm bảo thu đúng, thu đủ và quản lý chặt chẽ các nguồn thu và chống thất thu ngân sách có hiệu quả. Tham mưu biện pháp quản lý hiệu quả và có biện pháp chống thất thu hoặc áp dụng ấn định thuế đối với các lĩnh vực có khả năng thất thu như lĩnh vực khai thác khoáng sản, lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

## 2. Giải pháp về chi ngân sách nhà nước

Thực hiện nghiêm Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, các Luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn Luật. Quản lý chi ngân sách chủ động, chặt chẽ, linh hoạt, tiết kiệm, đúng quy định và trong phạm vi dự toán được giao. Tiết kiệm chi ngân sách trong các khâu phân bổ, giao dự toán và thực hiện chi ngân sách. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Đổi mới cơ chế quản lý, phân cấp thu - chi ngân sách và phân bổ ngân sách để các đơn vị, địa phương phát huy tối đa nội lực, chủ động trong thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách. Tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp về thắt chặt chi tiêu ngân sách, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển nhằm đảm bảo cơ cấu chi ngân sách hợp lý, tăng dần tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách. Bố trí vốn cho các dự án trọng tâm, trọng điểm hoàn thành sớm để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tránh dàn trải và lãng phí ngân sách; tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn (*đặc biệt là vốn đầu tư phát triển, các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia*). Chuyển hướng dần quản lý chi ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện tốt việc sắp xếp, đổi mới hệ thống quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, phân đầu cắt giảm kinh phí chi từ ngân sách nhà nước đối với khu vực sự nghiệp công, cắt giảm kinh phí thông qua việc cơ cấu, sắp xếp lại tổ chức và tinh gọn bộ máy quản lý hành chính nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương.

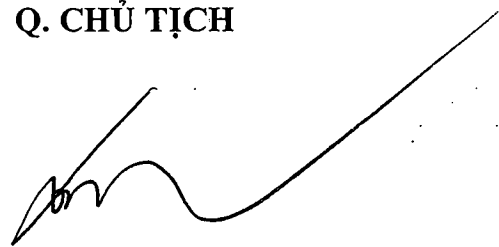
Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

### Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- QCT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP (Đ/c Nguyễn);
- Lưu: VT, Lan.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH



Đỗ Thị Minh Hoa

## DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	12.840.000	55.137.304	9.171.766	10.044.521	11.041.384	12.050.052	12.829.581	75.000.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	6,6/năm	5/năm	5,35	5,9	5,18	5,56	3,13	6,5-7,0/năm
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	31	36,4	32,11	60,52	29,79	29,01	30,6	26,2
-	Công nghiệp, xây dựng	%	20	13,8	13,17	13,75	13,65	14,29	14,3	18,5
-	Dịch vụ	%	49	52,5	51,5	52,55	53,29	53,51	51,9	53
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			101,93	102,56	102,58	104	104	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng		22.560.349	3.861.245	4.107.534	4.352.612	4.949.769	5.289.189	37.000.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%		40,9	42,1	40,9	39,4	41,1	41,2	49,3
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		12.102.427	2.131.251	2.320.684	2.226.325	2.553.177	2.870.990	
-	Vốn tín dụng	Triệu đồng		-						
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		10.428.294	1.728.589	1.785.350	2.109.635	2.391.392	2.413.328	
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		29.628	1.405	1.500	16.652	5.200	4.871	
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD			0,06	0	0,022	2,5	3	5
	Tốc độ tăng	%								
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD			0,882	0,511	0,754	4,9	7	11
	Tốc độ tăng	%				-42,06	47,55	549,87	42,86	
8	Dân số	1.000 người			308	310	312	314	317	333,6
9	Thu nhập bình quân đầu người (GRDP bình quân đầu người)	Triệu đồng	> 39		29,8	32,4	35,4	38,3	40,42	62
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	5000/năm	31.262	5.310	5.442	7.412	7.598	5.500	6400/năm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45	45	35,7	37,3	40	42	45	50
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%		17,07	26,61	24,53	21,88	19,57	17,07	
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	2-2,5	2,5	2,79	2,08	2,65	2,31	2,5	2-2,5
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	20,0	20,9	1,8	8,2	13,6	17,3	20,9	58,3
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	22	23	2	9	15	19	23	56

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019		Ước 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH</b>	0	55.137.304	9.171.766	10.044.521	11.041.384	12.050.052	12.829.581	75.000.000
B	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	3.146.000	3.230.986	595.108	581.493	643.986	710.439	699.960	4.562.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	34	59,6	23,4	-2,3	10,7	10,3	-1,5	41,2
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	0	5,9	6,5	5,8	5,8	5,9	5,5	6,1
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	0	4,3	4,4	4,1	4,5	4,2	4,2	4,5
I	<b>Thu nội địa</b>	3.106.000	3.194.647	592.911	579.449	642.240	695.087	684.960	4.512.000
	Tốc độ tăng thu (%)		52,9	33,2	-2,3	10,8	8,2	-1,5	41,2
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		98,9	99,6	99,6	99,7	97,8	97,9	98,9
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	353.000	473.329	68.776	97.819	85.646	101.688	119.400	505.000
	Thu xổ số kiến thiết	72.000	71.576	13.030	13.055	15.001	15.390	15.100	83.000
II	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	40.000	36.338	2.197	2.044	1.746	15.351	15.000	50.000
	Tốc độ tăng thu (%)		-66,3	-94,1	-7,0	-14,6	779,2	-2,3	37,6
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	1,3	1,1	0,4	0,4	0,3	2,2	2,1	1,1
C	<b>TỔNG THU NSDP (I+II+II)</b>	23.395.965	29.599.489	4.578.156	5.156.916	6.194.909	6.446.922	7.222.586	30.470.531
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			-0,1	12,6	20,1	4,1	12,0	2,9
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		53,7	49,9	51,3	56,1	53,5	56,3	40,6
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	2.791.118	2.784.614	494.916	513.174	572.272	600.142	604.110	3.961.600
	Tốc độ tăng (%)		42,0	16,1	3,7	11,5	4,9	0,7	42,3

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019		Ước 2020
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	11,9	11,3	12,8	11,3	11,0	11,9	10,0	13,0
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>20.570.462</b>	<b>21.950.802</b>	<b>3.361.411</b>	<b>4.020.618</b>	<b>4.644.171</b>	<b>4.461.470</b>	<b>5.463.132</b>	<b>26.473.944</b>
	Tốc độ tăng (%)		36,3	-1,2	19,6	15,5	-3,9	22,5	20,6
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	88,1	88,7	87,2	88,7	89,0	88,1	90,0	87,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.870.065	12.870.065	1.492.057	2.802.252	2.802.252	2.858.252	2.915.252	15.459.310
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.274.702	1.274.702	629.079		114.536	194.592	336.495	1.706.113
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.425.695	7.806.035	1.240.275	1.218.366	1.727.383	1.408.626	2.211.385	9.308.520
<b>III</b>	<b>Các khoản thu khác (thu chuyển nguồn năm trước sang, thu kết dư ngân sách, thu ngân sách cấp dưới nộp lên,...)</b>	<b>34.385</b>	<b>4.864.073</b>	<b>721.829</b>	<b>623.124</b>	<b>978.466</b>	<b>1.385.310</b>	<b>1.155.344</b>	<b>34.987</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>23.332.315</b>	<b>24.512.988</b>	<b>4.020.058</b>	<b>4.067.582</b>	<b>4.860.496</b>	<b>5.258.274</b>	<b>6.306.578</b>	<b>30.490.335</b>
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		21,2	-1,4	1,2	19,5	8,2	19,9	24,4
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		44,5	43,8	40,5	44,0	43,6	49,2	40,7
	<b>Trong đó</b>								
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.017.434</b>	<b>7.414.933</b>	<b>1.020.797</b>	<b>986.183</b>	<b>1.381.006</b>	<b>1.599.675</b>	<b>2.427.272</b>	<b>11.074.033</b>
	Tốc độ tăng (%)		102,1	-2,1	-3,4	40,0	15,8	51,7	49,3
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	30,1	30,2	25,4	24,2	28,4	30,4	38,5	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>15.945.360</b>	<b>16.721.957</b>	<b>2.884.195</b>	<b>3.042.899</b>	<b>3.380.263</b>	<b>3.538.294</b>	<b>3.876.306</b>	<b>18.925.231</b>
	Tốc độ tăng (%)		29,3	-0,3	5,5	11,1	4,7	9,6	13,2
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	68,3	68,2	71,7	74,8	69,5	67,3	61,5	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.708</b>	<b>4.535</b>		<b>1.735</b>	<b>376</b>	<b>424</b>	<b>2.000</b>	<b>21.780</b>
	Tốc độ tăng (%)					-78,3	12,8	371,7	480,3
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0,019		0,043	0,008	0,008	0,032	0,071
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>								

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019		Ước 2020
E	<b>BỘI CHI/BỘI THU NSDP</b>	231.990	249.961		154.006	26.089	19.466	50.400	19.804
F	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>								
I	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>		601.317	140.685	102.635	114.455	118.812	124.730	792.320
II	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>			197.002	241.711	87.705	61.616	42.150	92.550
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>			140,0	235,5	76,6	51,9	33,8	11,7
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>			2,1	2,4	0,8	0,5	0,3	0,1
III	<b>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</b>		297.806	61.402	157.700	36.700	33.304	8.700	142.919
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		36.843		3.694	10.611	13.838	8.700	127.781
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		260.963	61.402	154.006	26.089	19.466		15.138
IV	<b>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</b>		193.354	106.111	3.694	10.611	13.838	59.100	162.723
-	Vay để bù đắp bội chi		50.400					50.400	34.942
-	Vay để trả nợ gốc		42.954	6.111	3.694	10.611	13.838	8.700	127.781
-	Vay tồn ngân KBNN		100.000	100.000					
V	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>			241.711	87.705	61.616	42.150	92.550	112.354
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>			171,8	85,5	53,8	35,5	74,2	14,2
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>			2,6	0,9	0,6	0,3	0,7	0,1

## **BÁO CÁO THUYẾT MINH**

*(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

### **Cơ sở để xây dựng các mục tiêu kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025**

#### **1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:**

Trong giai đoạn 2021 - 2025, dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và khu vực phía Bắc sẽ vượt qua khó khăn, cơ bản nền kinh tế được tái cơ cấu và phát triển ổn định. Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách chưa tăng đột phá được so với giai đoạn 2016 - 2020, chưa có nguồn thu NSNN ổn định và lâu dài, do vậy dự kiến mức tăng trưởng nguồn thu NSNN giai đoạn này đạt khoảng 10-12%/năm, cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 là 4.562 tỷ đồng, tăng 41,2% so với giai đoạn 2016 - 2020; trong đó: Thu nội địa 4.512 tỷ đồng, tăng 41,3% so với giai đoạn 2016 - 2020; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 50 tỷ đồng, tăng 37,6% so với giai đoạn 2016 - 2020, chi tiết các năm:

- Năm 2021: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 732 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 722 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 10 tỷ đồng.

- Năm 2022: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 810 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 800 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 10 tỷ đồng.

- Năm 2023: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 910 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 900 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 10 tỷ đồng.

- Năm 2024: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 1.010 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 1.000 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 10 tỷ đồng.

- Năm 2025: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 1.100 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 1.090 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 10 tỷ đồng.

Mục tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 là 1.100 tỷ đồng bằng với mục tiêu của Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2021-2025.

#### **2. Thu ngân sách địa phương:**

Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025, do nguồn thu ngân sách trên địa bàn còn khó khăn, nên nguồn thu ngân sách địa phương vẫn phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách Trung ương bổ sung. Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 30.470,531 tỷ đồng, trong đó:



a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp giai đoạn 2021 - 2025 được xác định trên cơ sở số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Tổng số thungân sách địa phương hưởng theo phân cấp dự kiến cả giai đoạn là 3.961,6 tỷ đồng, trong đó thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết là 588 tỷ đồng chiếm 14,8% trong tổng thu.

Cụ thể theo từng năm: Năm 2021 là 625,6 tỷ đồng; năm 2022 là 697,7 tỷ đồng; năm 2023 là 788,1 tỷ đồng; năm 2024 là 880,5 tỷ đồng; năm 2025 là 969,7 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến là 26.473,944 tỷ đồng, tăng 20,7% so với giai đoạn trước, chiếm 87% trong tổng thu ngân sách địa phương, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối cả giai đoạn dự kiến là 15.459,31 tỷ đồng, được xác định như sau:

+ Năm 2021 bằng số Trung ương giao: 2.915,252 tỷ đồng.

+ Năm 2022 dự kiến tăng số bổ sung cân đối lên 5% so với năm 2021 là 3.061,015 tỷ đồng (Số dự kiến tăng thêm 5% đã được tính bù trừ với số thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp tăng thêm sau thời kỳ ổn định ngân sách. Lý do dự kiến tăng 5% số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương vì năm 2022 dự kiến Trung ương sẽ xây dựng thời kỳ ổn định ngân sách mới của giai đoạn 2022 - 2025; theo đó chi thường xuyên ngân sách sẽ tăng tỷ lệ nhất định so với năm trước).

+ Từ năm 2023 đến năm 2025, mỗi năm Tỉnh đề nghị Trung ương tăng bổ sung cân đối cho tỉnh số tiền 50 tỷ đồng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương cả giai đoạn là 1.706,113 tỷ đồng, được xác định như sau:

+ Năm 2021 bằng số Trung ương giao: 290,818 tỷ đồng.

+ Từ năm 2022 đến năm 2025, dự kiến tăng lương cơ sở với mức tăng 8% mỗi năm.

- Thu bổ sung có mục tiêu dự kiến cả giai đoạn là 9.308,52 tỷ đồng, gồm có:

+ Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư phát triển là 8.175,419 tỷ đồng, trong đó: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn trong nước theo số dự kiến thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 4.649,667 tỷ đồng; nguồn vốn nước ngoài dự kiến bằng số đăng ký theo nhu cầu của tỉnh là 3.525,752 tỷ đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp là 1.133,101 tỷ đồng, trong đó: Năm 2021 bằng số Trung ương giao là 170,517 tỷ đồng; từ năm 2022 đến năm 2025, một số chính sách có mức chi liên quan đến lương cơ sở thì dự kiến tăng 8% mỗi năm theo mức dự kiến tăng lương cơ sở, các chính sách còn lại giữ ổn định.

(Chi tiết dự kiến số bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp theo phụ biểu số 02 kèm theo)

c) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 34.987 triệu đồng.

### **3. Chi ngân sách địa phương:**

Tổng chi ngân sách địa phương dự kiến giai đoạn 2021-2025 là 30.490,335 tỷ đồng, tăng 15,4% so với giai đoạn 2016 - 2020, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển dự kiến là 11.074,033 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách số tiền 2.892,614 tỷ đồng được xác định bằng tổng của:

+ Số chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn trong nước theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2.256 tỷ đồng.

+ Số chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 505 tỷ đồng, bằng tổng thu tiền sử dụng đất cả giai đoạn.

+ Số chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết 83 tỷ đồng, bằng tổng thu xổ số kiến thiết cả giai đoạn.

+ Số chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 19,804 tỷ đồng, được xác định bằng chênh lệch giữa tổng mức vay và tổng mức trả nợ gốc cả giai đoạn.

+ Số chi từ nguồn năm trước chuyển sang 34.810 tỷ đồng.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu số tiền 8.175,419 tỷ đồng được xác định bằng số thu Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh, chi tiết tại ý b mục 2 (Trong đó: Chưa dự kiến chi Chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình này sẽ được bổ sung khi Trung ương thông báo vốn cho giai đoạn 2021 - 2025).

b) Chi thường xuyên dự kiến là 18.925,231 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi thường xuyên trong cân đối ngân sách số tiền 17.792,13 tỷ đồng được xác định trên cơ sở các nhiệm vụ chi thường xuyên và kết quả thực hiện các năm trước của địa phương để dự ước phù hợp với nguồn kinh phí và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Số dự kiến chi thường xuyên đã bao gồm các chính sách an sinh xã hội, chính sách tiền lương, chi đảm bảo hoạt động bộ máy, đồng thời dự kiến các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chi thường xuyên từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu số tiền 1.133.101 tỷ đồng được xác định bằng số thu Trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp cho tỉnh, chi tiết tại ý b mục 2 (Trong đó: Chưa dự kiến chi

Chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình này sẽ được bổ sung khi Trung ương thông báo vốn cho giai đoạn 2021 – 2025).

c) Số chi trả nợ lãi giai đoạn này là 21,78 tỷ đồng được xác định trên số dư nợ thực tế và cơ chế tài chính của từng dự án tại thời điểm trả nợ. Tỉnh Bắc Kạn luôn đảm bảo cân đối nguồn đảm bảo trả nợ lãi cho Trung ương đúng thời hạn.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính cả giai đoạn là 05 tỷ đồng (mỗi năm 01 tỷ đồng).

e) Chi dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, dự kiến mỗi năm trên 2%/tổng chi cân đối ngân sách địa phương với số tiền là 464,291 tỷ đồng.

Dự kiến nguồn thực hiện chính sách mới thông qua thực hiện các giải pháp của địa phương (thực hiện chính sách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội) khoảng 75 tỷ đồng (mỗi năm bình quân khoảng 15 tỷ đồng).

#### **4. Về kế hoạch số bội chi, vay và trả nợ vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025:**

- Dự kiến số bội chi ngân sách là 19,804 tỷ đồng, được xác định bằng tổng mức vay trừ trả nợ gốc trong kỳ (bằng 162,723 tỷ đồng-142,919 tỷ đồng).

- Tổng số vay của ngân sách địa phương là 162,723 tỷ đồng, được xác định theo tỷ lệ tương ứng với số vốn cấp phát trong năm đối với từng dự án (xây dựng trên cơ sở 07 danh mục dự án đang triển khai thực hiện, riêng năm 2025 do chưa có dự kiến các dự án mới nên chưa xác định phương án vay).

- Tổng số trả nợ gốc là 142,919 tỷ đồng, được xác định hàng năm trên cơ sở phương án trả nợ gốc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định phê duyệt phương án vay, trả nợ của từng dự án.

*(Chi tiết tại phụ biểu số 01 kèm theo)*

## CHI TIẾT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 680/BC-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó				
			2021	2022	2023	2024	2025
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	75.000.000					
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.562.000	732.000	810.000	910.000	1.010.000	1.100.000
I	Thu nội địa	4.512.000	722.000	800.000	900.000	1.000.000	1.090.000
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	505.000	103.800	100.300	100.300	100.300	100.300
	Thu xổ số kiến thiết	83.000	15.000	16.000	17.000	17.000	18.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
C	TỔNG THU NSDP (I+II+II)	30.470.531	5.751.471	6.032.328	6.217.102	6.205.741	6.263.889
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.961.600	625.600	697.700	788.100	880.500	969.700
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	588.000	118.800	116.300	117.300	117.300	118.300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.473.944	5.096.884	5.331.628	5.426.002	5.325.241	5.294.189
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.459.310	2.915.252	3.061.015	3.111.015	3.161.015	3.211.015
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.706.113	290.818	314.083	339.210	366.347	395.655
3	Thu bổ sung có mục tiêu	9.308.520	1.890.814	1.956.530	1.975.777	1.797.879	1.687.520
3.1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư	8.175.419	1.720.297	1.729.565	1.738.897	1.548.292	1.438.368
	Vốn trong nước	4.649.667	1.022.163	1.027.940	1.033.764	839.634	726.166
	Vốn nước ngoài	3.525.752	698.134	701.625	705.133	708.658	712.202
3.2	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	1.133.101	170.517	226.965	236.880	249.587	249.152
III	Các khoản thu khác (thu chuyển nguồn năm trước sang, thu kết dư ngân sách, thu ngân sách cấp dưới nộp lên,...)	34.987	28.987	3.000	3.000		
D	TỔNG CHI NSDP	30.490.335	5.782.271	6.036.470	6.215.102	6.204.197	6.252.295
	Trong đó						
I	Chi cân đối ngân sách	21.181.815	3.891.457	4.079.940	4.239.325	4.406.318	4.564.775
1	Chi đầu tư phát triển	2.898.614	578.700	547.449	583.523	577.710	611.232

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó				
			2021	2022	2023	2024	2025
A	B	1	2	3	4	5	6
	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn trong nước	2.256.000	400.290	424.307	445.523	472.254	513.626
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	505.000	103.800	100.000	120.000	90.000	91.200
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	83.000	15.000	16.000	17.000	17.000	18.000
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	19.804	30.800	4.142	-2.000	-1.544	-11.594
	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	34.810	28.810	3.000	3.000		
2	Chi thường xuyên	17.792.130	3.219.970	3.439.260	3.557.551	3.726.907	3.848.442
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	21.780	2.920	3.350	5.070	5.220	5.220
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Chi dự phòng ngân sách	464.291	88.867	88.881	92.181	95.481	98.881
<b>II</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>	<b>9.308.520</b>	<b>1.890.814</b>	<b>1.956.530</b>	<b>1.975.777</b>	<b>1.797.879</b>	<b>1.687.520</b>
1	Chi đầu tư phát triển	8.175.419	1.720.297	1.729.565	1.738.897	1.548.292	1.438.368
2	Chi thường xuyên	1.133.101	170.517	226.965	236.880	249.587	249.152
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>21.780</b>	<b>2.920</b>	<b>3.350</b>	<b>5.070</b>	<b>5.220</b>	<b>5.220</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>						
<b>E</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>34.942</b>	<b>30.800</b>	<b>4.142</b>			
<b>F</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>15.138</b>			<b>2.000</b>	<b>1.544</b>	<b>11.594</b>
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>						
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>	<b>792.320</b>	<b>125.120</b>	<b>139.540</b>	<b>157.620</b>	<b>176.100</b>	<b>193.940</b>
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>	<b>92.550</b>	<b>92.550</b>	<b>123.350</b>	<b>127.492</b>	<b>125.492</b>	<b>123.948</b>
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</b>	<b>142.919</b>	<b>59.200</b>	<b>48.687</b>	<b>12.719</b>	<b>10.719</b>	<b>11.594</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	127.781	59.200	48.687	10.719	9.175	
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.138			2.000	1.544	11.594
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</b>	<b>162.723</b>	<b>90.000</b>	<b>52.829</b>	<b>10.719</b>	<b>9.175</b>	
-	Vay để bù đắp bội chi	34.942	30.800	4.142			
-	Vay để trả nợ gốc	127.781	59.200	48.687	10.719	9.175	
-	Vay tồn ngân KBNN						
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>	<b>112.354</b>	<b>123.350</b>	<b>127.492</b>	<b>125.492</b>	<b>123.948</b>	<b>112.354</b>

**DỰ KIẾN SỐ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025**

(Kèm theo Công văn số 680/UBND-TH ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến tổng giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.133.101</b>	<b>170.517</b>	<b>226.965</b>	<b>236.880</b>	<b>249.587</b>	<b>249.152</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>25.250</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>
<b>II</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>1.107.851</b>	<b>165.467</b>	<b>221.915</b>	<b>231.830</b>	<b>244.537</b>	<b>244.102</b>
1	Hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	1.005	201	201	201	201	201
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.500	700	700	700	700	700
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	112.499	16.499	24.000	24.000	24.000	24.000
4	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	120.151	15.109	23.311	25.176	27.190	29.365
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi và chính sách với giáo viên dạy lớp ghép Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ	3.809	479	739	798	862	931
6	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	1.583	199	307	332	358	387
7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ	44.612	5.610	8.655	9.348	10.096	10.903
8	Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	25.392	3.193	4.926	5.320	5.746	6.206
9	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-
10	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	39.109	4.918	7.588	8.195	8.850	9.558
11	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	4.634	634	1.000	1.000	1.000	1.000
12	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	1.316	196	280	280	280	280
13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	259.841	32.675	50.413	54.446	58.802	63.506
14	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	29.439	3.702	5.712	6.169	6.662	7.195
15	- Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	13.837	1.740	2.685	2.899	3.131	3.382

STT	Nội dung	Dự kiến tổng giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
16	- Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	922	116	179	193	209	225
17	- Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	5.543	697	1.075	1.161	1.254	1.355
18	- Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136	94.537	11.888	18.341	19.809	21.394	23.105
19	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ	41.380	6.163	8.804	8.804	8.804	8.804
20	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	15.403	2.294	3.277	3.277	3.277	3.277
21	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	2.330	347	496	496	496	496
22	Thù lợi phí	17.524	2.610	3.729	3.729	3.729	3.729
23	Vốn chuẩn bị động viên	42.000	10.000	10.000	10.000	12.000	
24	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	39.200	7.840	7.840	7.840	7.840	7.840
25	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.620	5.124	5.124	5.124	5.124	5.124
26	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	162.665	32.533	32.533	32.533	32.533	32.533